NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hoàn Kiếm, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
OID.2.5.4.97=VNI-0100111948, OU=0100103040-100-1
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-08-18 08:29:37

| | |
|---|---|
| **NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 982 /HĐQT-NHCT2.1 | *Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2020* |
| *V/v: Công bố thông tin BCTC 6 tháng đầu năm 2020 riêng lẻ và hợp nhất đã được soát xét.* | |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Công ty: **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Mã chứng khoán: CTG

Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030 Fax: 024 39421032

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030 Fax: 024 39421032

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ■ định kỳ

**Nội dung thông tin công bố**:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 riêng lẻ và hợp nhất đã được soát xét, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 18/8/2020 tại đường dẫn http://investor.vietinbank.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: NHCT99, NHCT2.1.

***Tài liệu đính kèm:***
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 riêng lẻ và hợp nhất đã được soát xét.

**Người đại diện theo pháp luật**
**CHỦ TỊCH HĐQT**

M.S.D.N: 0100111948 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

**Lê Đức Thọ**

| VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE | THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br>**Independence - Freedom – Happiness** |
|---|---|
| No: 982 /HDQT-NHCT2.1<br>*Re: Disclosure of reviewed 1H2020's consolidated and non-consolidated financial statements.* | *Hanoi, 18th August 2020* |

# INFORMATION DISCLOSURE

**Respectfully to: - The State Securities Commission**
**- Ho Chi Minh Stock Exchange**

Company name: Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade

Securities code: CTG

Head Office: 108 Tran Hung Dao, Hoan Kiem District, Ha Noi

Telephone: +84.24.39421030 - Fax: +84.24.39421032

Disclosure person: **Mr. Le Duc Tho - Chairman of the BoDs**

Address: 108 Tran Hung Dao Street, Hoan Kiem District, Ha Noi

Telephone: +84.24.39421030 - Fax: +84.24.39421032

Type of disclosed information: ☐24 hours ☐Extraordinary ☐As per request ■ Periodic

***Contents of information disclosure***:

VietinBank disclosure of reviewed 1H2020'consolidated and non-consolidated financial statements, including:

- Balance Sheet;
- Income Statement;
- Statement of cash flows;
- Notes to the financial statement.

This information is announced on electronic website of VietinBank on 18th August 2020 at http://investor.vietinbank.vn.

We hereby commit that the disclosed information above is true and are entirely responsible for the contents of published information.

***Recipients:***
- As above;
- Archive in NHCT99, NHCT2.1.

**LEGAL REPRESENTATIVE**
**CHAIRMAN OF THE BoDs**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

**Le Duc Tho**

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 3 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 4 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 7 - 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13 - 63 |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng).

### *Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Lê Đức Thọ | Chủ tịch (nhiệm kỳ 2019-2024 được bầu ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết 118/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/4/2019) |
| Ông Trần Minh Bình | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |
| Bà Trần Thu Huyền | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |
| Ông Nguyễn Thế Huân | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoài | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |
| Ông Trần Văn Tần | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |
| Ông Masahiko Oki | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/05/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, ngày 23/05/2020) |
| Ông Shiro Honjo | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/05/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, ngày 23/05/2020) |
| Bà Nguyễn Thị Bắc | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/05/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, ngày 23/05/2020) |
| Ông Hiroshi Yamaguchi | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/05/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, ngày 23/05/2020) |
| Ông Hideaki Takase | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/05/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, ngày 23/05/2020) |

## BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Trần Minh Bình | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Công Quỳnh Lân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Như Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Masahiko Oki | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Hưng | Kế toán Trưởng |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Bà Lê Anh Hà | Trưởng ban (được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019) |
| Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Hồng Vân - Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Đức Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2018.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Trần Minh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755043/21718233-BNHN

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông**
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

***Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | | **8.172.306** | **8.282.726** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước** | | **12.877.566** | **24.873.714** |
| **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác** | | **130.011.162** | **129.388.518** |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 126.128.195 | 123.084.758 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 3.882.967 | 6.303.760 |
| Dự phòng rủi ro | | - | - |
| **Chứng khoán kinh doanh** | **5** | **1.720.065** | **3.825.374** |
| Chứng khoán kinh doanh | | 1.939.636 | 4.051.245 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (219.571) | (225.871) |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **6** | **461.071** | **469.712** |
| **Cho vay khách hàng** | | **928.563.088** | **922.325.251** |
| Cho vay khách hàng | 7 | 941.487.524 | 935.270.945 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 8 | (12.924.436) | (12.945.694) |
| **Chứng khoán đầu tư** | **9** | **108.755.067** | **104.615.279** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 9.1 | 103.400.956 | 97.131.629 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 9.2 | 9.259.865 | 15.367.993 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (3.905.754) | (7.884.343) |
| **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **10** | **3.122.888** | **3.282.709** |
| Vốn góp liên doanh | 10.1 | 2.915.450 | 3.018.057 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 240.662 | 264.652 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (33.224) | - |
| **Tài sản cố định** | | **10.795.062** | **10.996.975** |
| Tài sản cố định hữu hình | | 6.335.805 | 6.422.382 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | | *15.074.957* | *14.817.602* |
| *Khấu hao tài sản cố định* | | *(8.739.152)* | *(8.395.220)* |
| Tài sản cố định vô hình | | 4.459.257 | 4.574.593 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | | *6.302.749* | *6.302.326* |
| *Hao mòn tài sản cố định* | | *(1.843.492)* | *(1.727.733)* |
| **Tài sản Có khác** | **11** | **35.078.508** | **32.651.217** |
| Các khoản phải thu | 11.1 | 24.132.303 | 22.349.498 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 7.485.685 | 6.675.886 |
| Tài sản Có khác | 11.2 | 3.493.274 | 3.636.910 |
| *Trong đó: Lợi thế thương mại* | *12* | - | - |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (32.754) | (11.077) |
| **TỔNG TÀI SẢN** | | **1.239.556.783** | **1.240.711.475** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước** | **13** | **44.380.201** | **70.602.893** |
| **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác** | **14** | **113.721.935** | **109.483.059** |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 14.1 | 96.725.027 | 82.538.040 |
| Vay các tổ chức tín dụng khác | 14.2 | 16.996.908 | 26.945.019 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | **15** | **913.319.796** | **892.785.228** |
| **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro** | | **5.703.857** | **5.775.899** |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | **16** | **51.266.354** | **57.066.353** |
| **Các khoản nợ khác** | **17** | **30.145.199** | **27.643.225** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 17.347.902 | 17.835.374 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 17.1 | 12.381.590 | 9.322.163 |
| Dự phòng rủi ro khác | | 415.707 | 485.688 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.158.537.342** | **1.163.356.657** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| Vốn của tổ chức tín dụng | | 46.724.637 | 46.724.637 |
| - *Vốn điều lệ* | | *37.234.046* | *37.234.046* |
| - *Thặng dư vốn cổ phần* | | *8.974.683* | *8.974.683* |
| - *Vốn khác* | | *515.908* | *515.908* |
| Các quỹ dự trữ | | 9.607.617 | 9.610.061 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 543.560 | 626.014 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 23.579.527 | 19.832.683 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 564.100 | 561.423 |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **19** | **81.019.441** | **77.354.818** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.239.556.783** | **1.240.711.475** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bảo lãnh vay vốn | 512.439 | 526.118 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 355.471.953 | 190.185.460 |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | *7.459.199* | *4.525.641* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | *7.674.383* | *4.741.892* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi* | *340.338.371* | *180.917.927* |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 37.931.128 | 34.487.895 |
| Bảo lãnh khác | 47.435.201 | 51.550.780 |
| Các cam kết khác | 35.641.810 | 20.798.816 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Ông Ngô Xuân Hải<br>Trưởng phòng Quản lý<br>Kế toán Tài chính | Ông Nguyễn Hải Hưng<br>Kế toán Trưởng | Bà Nguyễn Hồng Vân<br>Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 20 | 41.864.103 | 39.955.167 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 21 | (25.647.766) | (23.778.326) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **16.216.337** | **16.176.841** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 3.872.421 | 3.641.624 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (1.710.914) | (1.686.252) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | | **2.161.507** | **1.955.372** |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | | **1.036.637** | **787.195** |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **22.1** | **389.069** | **135.989** |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **22.2** | **135.470** | **(242.819)** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 904.254 | 848.460 |
| Chi phí cho hoạt động khác | | (433.781) | (503.435) |
| **Lãi thuần từ hoạt động khác** | | **470.473** | **345.025** |
| **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **23** | **249.951** | **414.807** |
| **TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | **24** | **(6.599.278)** | **(6.857.058)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **14.060.166** | **12.715.352** |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (6.600.161) | (7.380.448) |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | | **7.460.005** | **5.334.904** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 18.1 | (1.450.342) | (1.021.996) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | 5.297 | (5.548) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **(1.445.045)** | **(1.027.544)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | | **6.014.960** | **4.307.360** |
| **Lợi ích của cổ đông không kiểm soát** | | **28.844** | **12.495** |
| **Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu** | | **5.986.116** | **4.294.865** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **19.3** | **1.608** | **1.153** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Ông Ngô Xuân Hải<br>Trưởng phòng Quản lý<br>Kế toán Tài chính | Ông Nguyễn Hải Hưng<br>Kế toán Trưởng | Bà Nguyễn Hồng Vân<br>Phó Tổng Giám đốc |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 40.859.734 | 39.844.902 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (26.146.736) | (23.838.947) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 2.293.016 | 2.021.351 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 1.993.352 | 1.707.764 |
| Thu nhập/(chi phí) khác | | 47.485 | (60.619) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 590.719 | 474.214 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (6.528.417) | (6.526.943) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 18.1 | (644.853) | (466.220) |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động** | | **12.464.300** | **13.155.502** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | ***(13.141.897)*** | ***(28.087.221)*** |
| Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 2.887.024 | 62.640 |
| Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 3.987.220 | 253.030 |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 8.641 | 6.152 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (2.228.269) | (16.561.873) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác | | (9.873.819) | (4.047.293) |
| Tăng khác về tài sản hoạt động | | (7.922.694) | (7.799.877) |
| ***Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động*** | | ***(7.397.249)*** | ***12.805.632*** |
| (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | (26.222.692) | 8.882.209 |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | 4.238.876 | (15.013.444) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 20.534.568 | 21.043.864 |
| (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | (5.799.999) | 13.300.004 |
| Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | (72.042) | (32.153) |
| Giảm khác về công nợ hoạt động | | (75.960) | (15.374.848) |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** | | **(8.074.846)** | **(2.126.087)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN (SỬ DỤNG VÀO)/TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (368.075) | (87.063) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 11.873 | 238.158 |
| Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (7.208) | (219.254) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 23.990 | 304.905 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 24.698 | 328.207 |
| **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư** | | **(314.722)** | **564.953** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | 593.300 |
| Cổ tức trả cho cổ đông | | (19.527) | (211) |
| **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính** | | **(19.527)** | **593.089** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(8.409.095)** | **(968.045)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | | **155.046.744** | **155.544.719** |
| **Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá** | | **(187.805)** | **327.666** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **25** | **146.449.844** | **154.904.340** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Ông Ngô Xuân Hải<br>Trưởng phòng Quản lý<br>Kế toán Tài chính | Ông Nguyễn Hải Hưng<br>Kế toán Trưởng | Bà Nguyễn Hồng Vân<br>Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 23.813 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.105 người).

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

***Công ty con***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

| *Tên công ty* | *Được thành lập theo* | *Ngành hoạt động* | *% sở hữu* |
|---|---|---|---|
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*) | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011 | Tài chính ngân hàng | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 | Thị trường chứng khoán | 75,6% |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010 | Quản lý tài sản | 100% |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 2 tháng 11 năm 2018 | Bảo hiểm phi nhân thọ | 73,4% |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010 | Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý | 100% |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và số 05/GPDC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011 | Quản lý quỹ | 100% |
| Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012 | Hoạt động trung gian tiền tệ | 100% |
| Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 8 tháng 7 năm 2015 | Tài chính ngân hàng | 100% |

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Leasing) do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng (TCTD) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đang trong trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chấp thuận từ Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### *2.1 Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### *2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *3.1 Tuyên bố tuân thủ*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

### 3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.4 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### *4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### *4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5.*

### *4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

*Phân loại nợ*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Phân loại nợ theo định lượng | Phân loại nợ theo định tính | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất. | 20% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Phân loại nợ theo định lượng | Phân loại nợ theo định tính | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

*Dự phòng chung*

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.7 Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

#### *4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán Nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

#### 4.7.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- $X_{m-1}$ là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$ là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập từ hoạt động khác"*.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.7 Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

*4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1.*

### *4.8 Góp vốn liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### *4.9 Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhận sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### *4.11 Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *4.12 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 07 năm |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 06 – 07 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 – 25 năm |
| Quyền sử dụng đất (*) | Theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính | 03 – 08 năm |

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### *4.13 Các khoản phải thu*

#### *4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.13 Các khoản phải thu* (tiếp theo)

*4.13.2 Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

### *4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *4.15 Thuê tài sản*

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

*Ngân hàng là bên cho thuê*

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*". Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

*Ngân hàng là bên đi thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí*

#### *4.16.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi*

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu, ...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

#### *4.16.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán*

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

#### *4.16.3 Doanh thu cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

#### *4.16.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào *"Doanh thu chờ phân bổ"* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí* (tiếp theo)

*4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

### *4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### *4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ *(Thuyết minh số 33)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính.

### *4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm*

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm* (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

*(ii) Dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

  - Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50.

- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm* (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

*(i) Dự phòng toán học*

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

*(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

*(iii) Dự phòng bồi thường*

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
  - Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính

### *4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.23 Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối năm.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

### *4.24 Lợi ích của nhân viên*

#### *4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPIs được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

#### *4.24.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.24 Lợi ích của nhân viên* (tiếp theo)

*4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### *4.25 Vốn cổ phần*

*4.25.1 Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*4.25.3 Các quỹ dự trữ*

*(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.25 Vốn cổ phần* (tiếp theo)

*4.25.3 Các quỹ dự trữ* (tiếp theo)

*(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con*

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

### *4.26 Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### *4.27 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

## 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | **1.050.725** | **3.137.327** |
| Chứng khoán Chính phủ | 577.711 | 2.363.665 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | 111.318 |
| Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành | 473.014 | 662.344 |
| **Chứng khoán Vốn** | **888.911** | **913.918** |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 21.885 | 23.476 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành | 867.026 | 890.442 |
| | **1.939.636** | **4.051.245** |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (219.571) | (225.871) |
| | **1.720.065** | **3.825.374** |

## 6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | **437.388** | **460.677** |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 32.773 | 45.185 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 404.615 | 415.492 |
| **Công cụ tài chính phái sinh khác** | **23.683** | **9.035** |
| Hoán đổi lãi suất | 23.683 | 9.035 |
| | **461.071** | **469.712** |

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 926.959.854 | 920.678.908 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.120.446 | 1.389.621 |
| Cho thuê tài chính | 2.776.857 | 2.785.755 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 10.768 | 10.337 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | 151.320 | 348.928 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 10.468.279 | 10.057.396 |
| | **941.487.524** | **935.270.945** |

### *7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 919.638.767 | 918.780.095 |
| Nợ cần chú ý | 5.875.543 | 5.677.439 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 7.155.748 | 2.062.615 |
| Nợ nghi ngờ | 2.853.062 | 1.546.701 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 5.964.404 | 7.204.095 |
| | **941.487.524** | **935.270.945** |

### *7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 545.389.961 | 537.206.295 |
| Nợ trung hạn | 58.179.740 | 61.930.487 |
| Nợ dài hạn | 337.917.823 | 336.134.163 |
| | **941.487.524** | **935.270.945** |

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 6.857.832 | 6.087.862 | 12.945.694 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 179.674 | 3.787.378 | 3.967.052 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | - | (3.988.310) | (3.988.310) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020** | **7.037.506** | **5.886.930** | **12.924.436** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 *(trình bày lại)* | 6.768.218 | 6.291.746 | 13.059.964 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | (62.876) | 4.209.593 | 4.146.717 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | - | (4.047.293) | (4.047.293) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019** *(trình bày lại)* | **6.705.342** | **6.454.046** | **13.159.388** |

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### *9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | **103.024.341** | **96.755.014** |
| Chứng khoán Nợ Chính phủ | 46.313.668 | 44.898.960 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành | 42.625.076 | 34.998.124 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 14.085.597 | 16.857.930 |
| **Chứng khoán Vốn** | **376.615** | **376.615** |
| Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 376.615 | 376.615 |
| | **103.400.956** | **97.131.629** |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán** | **(566.234)** | **(1.292.424)** |
| Dự phòng giảm giá | (244.055) | (168.306) |
| Dự phòng chung | (322.179) | (293.268) |
| Dự phòng cụ thể | - | (830.850) |
| | **102.834.722** | **95.839.205** |

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 9.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Giá trị chứng khoán | 9.259.865 | 15.367.993 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (3.339.520) | (6.591.919) |
| | **5.920.345** | **8.776.074** |

### 9.3 *Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02*

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| *Phân loại* | *Giá trị ghi sổ triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Tổng số dự phòng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 43.343.894 | - | 325.079 | 325.079 |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | **43.343.894** | **-** | **325.079** | **322.079** |

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vốn góp liên doanh *(Thuyết minh 10.1)* | 2.915.450 | 3.018.057 |
| Đầu tư dài hạn khác | 240.662 | 264.652 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (33.224) | - |
| | **3.122.888** | **3.282.709** |

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### *10.1 Vốn góp liên doanh*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc quy đổi triệu đồng* | *Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng* | *Tỷ lệ vốn góp* | *Giá gốc quy đổi triệu đồng* | *Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng* | *Tỷ lệ vốn góp* |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 1.688.788 | 2.915.450 | 50% | 1.688.788 | 3.018.057 | 50% |
| | **1.688.788** | **2.915.450** | | **1.688.788** | **3.018.057** | |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### *11.1 Các khoản phải thu*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu nội bộ | 370.477 | 285.104 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 16.864.667 | 15.275.062 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.719.231 | 5.730.014 |
| *- Các công trình khu vực miền Bắc* | *5.293.325* | *5.247.938* |
| *- Các công trình khu vực miền Trung* | *320.527* | *304.640* |
| *- Các công trình khu vực miền Nam* | *105.379* | *177.436* |
| Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ | 1.177.928 | 1.059.318 |
| | **24.132.303** | **22.349.498** |

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### *11.2 Tài sản Có khác*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vật liệu và công cụ | 128.723 | 130.007 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 3.226.106 | 3.398.502 |
| Lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 12)* | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 121.652 | 91.609 |
| Tài sản Có khác | 16.793 | 16.792 |
| | **3.493.274** | **3.636.910** |

## 12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM") | 18.149 | 18.149 |
| Thời gian phân bổ | 10 năm | 10 năm |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ | (18.149) | (17.242) |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ | - | 907 |
| **Lợi thế thương mại giảm trong kỳ** | **-** | **(907)** |
| Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ | - | (907) |
| **Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ** | **-** | **-** |

## 13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Vay Ngân hàng Nhà nước** | **2.291.897** | **2.616.734** |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 2.284.939 | 2.609.776 |
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước | 6.958 | 6.958 |
| **Tiền gửi của KBNN** | **42.088.304** | **67.986.159** |
| | **44.380.201** | **70.602.893** |

## 14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### *14.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **40.268.246** | **41.418.294** |
| Bằng VND | 38.110.656 | 40.981.731 |
| Bằng ngoại tệ | 2.157.590 | 436.563 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **56.456.781** | **41.119.746** |
| Bằng VND | 48.725.000 | 35.846.997 |
| Bằng ngoại tệ | 7.731.781 | 5.272.749 |
| | **96.725.027** | **82.538.040** |

### *14.2 Vay các tổ chức tín dụng khác*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 3.150.350 | 3.500.812 |
| Bằng ngoại tệ | 13.846.558 | 23.444.207 |
| | **16.996.908** | **26.945.019** |

## 15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **143.303.064** | **146.420.659** |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 116.471.284 | 120.166.477 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 26.831.780 | 26.254.182 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **763.488.929** | **740.861.362** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 734.909.919 | 712.001.684 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 28.579.010 | 28.859.678 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **2.620.830** | **2.336.638** |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 1.645.869 | 1.507.119 |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 974.961 | 829.519 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **3.906.973** | **3.166.569** |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 3.203.431 | 2.815.590 |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 703.542 | 350.979 |
| | **913.319.796** | **892.785.228** |

## 16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Giấy tờ có giá bằng VND** | **51.265.476** | **57.065.477** |
| Mệnh giá | 51.265.476 | 57.065.477 |
| **Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ** | **878** | **876** |
| Mệnh giá | 878 | 876 |
| | **51.266.354** | **57.066.353** |

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | *Kỳ phiếu triệu đồng* | *Trái phiếu vô danh triệu đồng* | *Trái phiếu ghi sổ triệu đồng* | *Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng* | *Tổng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|
| Dưới 12 tháng | 197 | - | - | - | 197 |
| - *Bằng VND* | *197* | - | - | - | *197* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | - | 166 | 550.000 | 18.100.891 | 18.651.057 |
| - *Bằng VND* | - | *166* | *550.000* | *18.100.013* | *18.650.179* |
| - *Bằng ngoại tệ* | - | - | - | *878* | *878* |
| Từ 5 năm trở lên | - | - | 32.615.100 | - | 32.615.100 |
| - *Bằng VND* | - | - | *32.615.100* | - | *32.615.100* |
| - *Bằng ngoại tệ* | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **197** | **166** | **33.165.100** | **18.100.891** | **51.266.354** |

## 17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### *17.1 Các khoản phải trả và công nợ khác*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả nội bộ | 3.105.967 | 3.472.757 |
| Các khoản phải trả bên ngoài (*) | 7.381.805 | 5.519.040 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.893.818 | 330.366 |
| | **12.381.590** | **9.322.163** |

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác | 1.712.028 | 1.477.465 |
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán | 71.826 | 150.451 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 1.425.813 | 619.096 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 1.865.352 | 1.483.731 |
| Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán | 354.551 | 635.988 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 141.811 | 117.066 |
| Thuế và phí phải trả khác | 172.957 | 194.236 |
| Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa | 94.309 | 92.380 |
| Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại | 8.767 | 6.008 |
| Chuyển tiền phải trả | 964.253 | 250.237 |
| Các khoản phải trả khác | 570.138 | 492.382 |
| | **7.381.805** | **5.519.040** |

## 18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | | *Phát sinh trong kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số dư đầu kỳ triệu đồng* | *Số phải nộp triệu đồng* | *Số đã nộp triệu đồng* | *Số dư cuối kỳ triệu đồng* |
| Thuế GTGT | 20.403 | 229.350 | 160.883 | 88.870 |
| Thuế TNDN | 619.096 | 1.450.520 | 644.853 | 1.424.763 |
| Các loại thuế khác | 129.429 | 456.444 | 513.671 | 72.202 |
| | **768.928** | **2.136.314** | **1.319.407** | **1.585.835** |

## 18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### *18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận thuần trước thuế** | **7.460.005** | **5.334.904** |
| *Cộng/(trừ)* | | |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (344.216) | (29.717) |
| - Lợi nhuận của công ty con | (243.162) | (340.734) |
| - Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh | 117.463 | (70.312) |
| - Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính | (31.577) | 17.460 |
| - Khác | (1.177) | (114.330) |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ** | **6.957.336** | **4.797.271** |
| Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành | 1.391.467 | 959.454 |
| Chi phí thuế TNDN của công ty con | 58.875 | 62.542 |
| **Chi phí thuế TNDN trong kỳ** | **1.450.342** | **1.021.996** |
| **Thuế TNDN phải trả đầu kỳ** | **619.096** | **(136.488)** |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (644.853) | (466.220) |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước | 178 | (367) |
| **Thuế TNDN phải trả cuối kỳ** | **1.424.763** | **418.921** |

## 19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### *19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

| | *Vốn điều lệ triệu đồng* | *Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng* | *Vốn chủ sở hữu khác triệu đồng* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng* | *Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng* | *Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng* | *Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng* | *Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019** | **37.234.046** | **8.974.698** | **207.470** | **2.732.611** | **5.369.065** | **65.941** | **599.602** | **11.836.676** | **296.225** | **67.316.334** |
| *(trình bày lại)* | | | | | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 9.461.267 | 15.722 | 9.476.989 |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | - | 477.851 | 954.582 | 10.671 | - | (1.443.104) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 | - | - | - | - | - | - | - | (41.812) | (2.927) | (44.739) |
| Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm | - | - | 308.438 | - | - | - | - | - | 278.444 | 586.882 |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất | - | - | - | - | - | - | 26.412 | - | - | 26.412 |
| Sử dụng quỹ DPTC để xử lý rủi ro trong năm | - | - | - | - | (2.220) | - | - | - | - | (2.220) |
| Trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông thiểu số | - | - | - | - | - | - | - | - | (26.124) | (26.124) |
| Điều chỉnh khác | - | (15) | - | - | 1.022 | 538 | - | 19.656 | 83 | 21.284 |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** | **37.234.046** | **8.974.683** | **515.908** | **3.210.462** | **6.322.449** | **77.150** | **626.014** | **19.832.683** | **561.423** | **77.354.818** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 5.986.116 | 28.844 | 6.014.960 |
| Trích các quỹ trong kỳ | - | - | - | 2.049 | 1.750 | 598 | - | (4.397) | - | - |
| Trích/tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 | - | - | - | - | - | - | - | (2.208.604) | (6.538) | (2.215.142) |
| Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất | - | - | - | - | - | - | (82.454) | - | - | (82.454) |
| Trả cổ tức cho cổ đông thiểu số | - | - | - | | - | - | - | - | (19.527) | (19.527) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | (4.215) | (2.626) | - | (26.271) | (102) | (33.214) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020** | **37.234.046** | **8.974.683** | **515.908** | **3.212.511** | **6.319.984** | **75.122** | **543.560** | **23.579.527** | **564.100** | **81.019.441** |

## 19. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### *19.2 Vốn cổ phần*

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *cổ phiếu* | *triệu đồng* | *cổ phiếu* | *triệu đồng* |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.723.404.556 | 37.234.046 | 3.723.404.556 | 37.234.046 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.723.404.556 | 37.234.046 | 3.723.404.556 | 37.234.046 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *3.723.404.556* | *37.234.046* | *3.723.404.556* | *37.234.046* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.723.404.556 | 37.234.046 | 3.723.404.556 | 37.234.046 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *3.723.404.556* | *37.234.046* | *3.723.404.556* | *37.234.046* |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

### *19.3 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu*

*Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu*

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu | 5.986.116 | 4.294.865 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **1.608** | **1.153** |

## 20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.368.592 | 1.616.627 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 36.441.965 | 34.281.695 |
| Thu lãi từ chứng khoán Nợ | 3.275.792 | 3.295.461 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 348.050 | 371.470 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 140.166 | 130.112 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 289.538 | 259.802 |
| | **41.864.103** | **39.955.167** |

## 21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 23.086.491 | 21.275.464 |
| Trả lãi tiền vay | 413.518 | 513.243 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.991.155 | 1.845.209 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 156.602 | 144.410 |
| | **25.647.766** | **23.778.326** |

## 22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

### *22.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 400.633 | 147.259 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (17.864) | (5.777) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6.300 | (5.493) |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **389.069** | **135.989** |

### *22.2 Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 135 | 11.220 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (855) | (448) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 136.190 | (253.591) |
| **Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **135.470** | **(242.819)** |

## 23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu từ chứng khoán Vốn | 372 | 1.084 |
| Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn | 24.326 | 185.545 |
| Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 225.253 | 228.178 |
| | **249.951** | **414.807** |

## 24. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế, lệ phí và phí** | **9.107** | **10.142** |
| **Chi phí cho nhân viên** | **4.125.993** | **4.451.416** |
| Chi lương và phụ cấp | 3.383.894 | 3.627.296 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 276.828 | 274.878 |
| Chi trợ cấp | 3.594 | 6.776 |
| Chi khác | 461.677 | 542.466 |
| **Chi về tài sản** | **933.750** | **908.920** |
| Khấu hao tài sản cố định | 461.974 | 458.810 |
| Chi khác về tài sản | 471.776 | 450.110 |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | **1.176.076** | **1.159.677** |
| Chi công tác phí | 49.621 | 65.014 |
| Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD | 5.715 | 6.540 |
| Chi khác cho hoạt động quản lý | 1.120.740 | 1.088.123 |
| **Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng** | **354.352** | **326.903** |
| **Chi phí dự phòng** | **-** | **-** |
| | **6.599.278** | **6.857.058** |

## 25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 8.172.306 | 8.282.726 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 12.877.566 | 24.873.714 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 67.125.686 | 59.830.519 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi | 58.274.286 | 62.059.785 |
| | **146.449.844** | **155.046.744** |

## 26. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

***Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu***

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bất động sản | 1.462.291.441 | 1.280.623.861 |
| Động sản | 65.909.683 | 66.317.982 |
| Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá | 141.901.115 | 143.377.428 |
| Tài sản khác | 512.525.692 | 496.795.576 |
| | **2.182.627.931** | **1.987.114.847** |

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

## 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

## 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

**Các bên liên quan là tổ chức**

| *Bên liên quan* | *Quan hệ* | *Các giao dịch* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Tiền gửi tại NHNN | 12.877.566 | 24.873.714 |
| | | Tiền vay NHNN | 2.291.897 | 2.616.734 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | Công ty liên doanh | Tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina | 4.017.811 | 4.015.808 |
| | | Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng | 4.165.090 | 4.044.912 |

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

**Các bên liên quan là tổ chức**

| *Bên liên quan* | *Quan hệ* | *Các giao dịch* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | (Giảm)/tăng tiền gửi tại NHNN | (11.996.148) | 8.636.887 |
| | | (Giảm)/tăng tiền vay NHNN | (324.837) | 371.907 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | Công ty liên doanh | Tăng/(giảm) tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng | 120.178 | (11.371) |
| | | Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina | 2.003 | 1.989 |

**Bên liên quan là cá nhân**

| *Bên liên quan* | *Các giao dịch* |
|---|---|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*) | Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Quy định chi trả tiền lương của Ngân hàng, đảm bảo tương quan về mức tiền lương bình quân của người quản lý với mức lương bình quân của cán bộ nhân viên trong hệ thống Ngân hàng. |

(*) Tiền lương, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đảm bảo đúng tỷ lệ thù lao được ĐHĐCĐ Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020.

## 28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | *Tổng dư nợ cho vay triệu đồng* | *Tổng tiền gửi triệu đồng* | *Các cam kết tín dụng triệu đồng* | *CCTC phái sinh triệu đồng* | *Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 935.178.476 | 1.046.201.109 | 85.848.025 | 461.071 | 114.600.457 |
| Nước ngoài | 10.192.015 | 5.932.018 | 30.743 | - | - |
| | **945.370.491** | **1.052.133.127** | **85.878.768** | **461.071** | **114.600.457** |

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của Ngân hàng nhà nước.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 và chuẩn bị sẵn sàng cho việc triển khai quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Trong năm 2020, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020), Thông tư 13/2018/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

## 30. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

*Đối với hoạt động tín dụng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

*Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

**Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng**

***Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:***

► ***Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá***

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

► ***Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá***

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Quá hạn* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Dưới 90 ngày* | *91-180 ngày* | *181-360 ngày* | *Trên 360 ngày* | *Tổng cộng* |
| Cho vay khách hàng | 453.257 | 185.289 | 171.044 | 842.441 | 1.652.031 |
| | **453.257** | **185.289** | **171.044** | **842.441** | **1.652.031** |

## 30. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

**Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

► ***Các tài sản tài chính đã bị giảm giá***

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Quá hạn* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Dưới 90 ngày* | *91-180 ngày* | *181-360 ngày* | *Trên 360 ngày* | *Tổng cộng* |
| Cho vay khách hàng | 5.422.286 | 6.970.459 | 2.682.018 | 5.121.963 | 20.196.726 |
| | **5.422.286** | **6.970.459** | **2.682.018** | **5.121.963** | **20.196.726** |

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### *31.1 Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

***Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng***

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

*Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục*

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.

- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

***Quản lý rủi ro lãi suất*** (tiếp theo)

*Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch*

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

| | | *Quá hạn* | | *Thời hạn định lại lãi suất* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Không chịu lãi* *triệu đồng* | *Trên 3 tháng* *triệu đồng* | *Đến 3 tháng* *triệu đồng* | *Đến 1 tháng* *triệu đồng* | *Từ 1 - 3 tháng* *triệu đồng* | *Từ 3 - 6 tháng* *triệu đồng* | *Từ 6 - 12 tháng* *triệu đồng* | *Từ 1 - 5 năm* *triệu đồng* | *Trên 5 năm* *triệu đồng* | *Tổng cộng* *triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 8.172.306 | - | - | - | - | - | - | - | - | 8.172.306 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | 12.877.566 | - | - | - | - | - | 12.877.566 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | - | 93.260.762 | 35.130.400 | 500.000 | 1.100.000 | - | - | 130.011.162 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | 1.939.636 | - | - | - | - | - | 1.939.636 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | 461.071 | - | - | - | - | - | 461.071 |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 15.973.214 | 5.875.543 | 371.835.634 | 252.159.868 | 229.061.534 | 53.042.985 | 12.314.785 | 1.223.961 | 941.487.524 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 376.615 | - | - | 3.963.065 | 9.625.498 | 8.939.195 | 8.103.652 | 55.055.727 | 26.597.069 | 112.660.821 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 3.156.112 | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.156.112 |
| Tài sản cố định | 10.795.062 | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.795.062 |
| Tài sản Có khác (*) | 20.477.976 | - | - | 3.785.452 | 5.555.819 | 5.224.615 | 67.400 | - | - | 35.111.262 |
| **Tổng tài sản** | **42.978.071** | **15.973.214** | **5.875.543** | **488.143.186** | **302.471.585** | **243.725.344** | **62.314.037** | **67.370.512** | **27.821.030** | **1.256.672.522** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | 42.478.768 | - | 383.936 | 1.517.497 | - | - | 44.380.201 |
| Tiền gửi và vay từ TCTD khác | - | - | - | 87.505.283 | 20.468.176 | 5.651.257 | 66.028 | 31.191 | - | 113.721.935 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 388.625.102 | 158.539.259 | 155.064.822 | 200.395.895 | 10.490.910 | 203.808 | 913.319.796 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | 1.130.502 | 1.671.480 | 2.901.875 | - | - | 5.703.857 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 1.000.000 | - | 17.550.000 | 2.001.254 | 30.715.100 | - | 51.266.354 |
| Các khoản nợ khác (*) | 29.729.492 | - | - | - | - | - | - | - | - | 29.729.492 |
| **Tổng nợ phải trả** | **29.729.492** | **-** | **-** | **519.609.153** | **180.137.937** | **180.321.495** | **206.882.549** | **41.237.201** | **203.808** | **1.158.121.635** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **13.248.579** | **15.973.214** | **5.875.543** | **(31.465.967)** | **122.333.648** | **63.403.849** | **(144.568.512)** | **26.133.311** | **27.617.222** | **98.550.887** |
| **Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | **13.248.579** | **15.973.214** | **5.875.543** | **(31.465.967)** | **122.333.648** | **63.403.849** | **(144.568.512)** | **26.133.311** | **27.617.222** | **98.550.887** |

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.2 Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

*Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:*

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.2 Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | *EUR được quy đổi triệu đồng* | *USD được quy đổi triệu đồng* | *Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 100.115 | 797.098 | 41.985 | 939.198 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 3.644.417 | - | 3.644.417 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 7.490.617 | 32.624.463 | 7.977.131 | 48.092.211 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 4.527.059 | 69.427.827 | 4.131.093 | 78.085.979 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - |
| Tài sản cố định | 39.496 | - | - | 39.496 |
| Tài sản Có khác (*) | 1.506.971 | 13.818.355 | 478.136 | 15.803.462 |
| **Tổng tài sản** | **13.664.258** | **120.312.160** | **12.628.345** | **146.604.763** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - |
| Tiền gửi và vay từ TCTD khác | 181.584 | 23.077.766 | 476.579 | 23.735.929 |
| Tiền gửi của khách hàng | 2.484.393 | 54.405.410 | 199.490 | 57.089.293 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 7.833.850 | 42.856.808 | 7.436.087 | 58.126.745 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 167.452 | 4.837.694 | 4.122 | 5.009.268 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 878 | - | 878 |
| Các khoản nợ khác (*) | 2.921.587 | 2.072.601 | - | 4.994.188 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - |
| **Tổng nợ phải trả** | **13.588.866** | **127.251.157** | **8.116.278** | **148.956.301** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **75.392** | **(6.938.997)** | **4.512.067** | **(2.351.538)** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | **75.392** | **(6.938.997)** | **4.512.067** | **(2.351.538)** |

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.3 Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.3 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán có kỳ hạn các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua nghiệp vụ thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

## 31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *31.3 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

| | *Quá hạn* | | *Trong hạn* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trên 3 tháng triệu đồng* | *Đến 3 tháng triệu đồng* | *Đến 1 tháng triệu đồng* | *Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng* | *Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng* | *Từ 1 đến 5 năm triệu đồng* | *Trên 5 năm triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 8.172.306 | - | - | - | - | 8.172.306 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 12.877.566 | - | - | - | - | 12.877.566 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 93.280.762 | 35.130.400 | 1.600.000 | - | - | 130.011.162 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 1.939.636 | - | - | - | - | 1.939.636 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 461.071 | - | - | - | - | 461.071 |
| Cho vay khách hàng (*) | 15.973.214 | 5.875.543 | 50.740.626 | 185.949.997 | 340.468.043 | 147.416.500 | 195.063.601 | 941.487.524 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 974.197 | 5.888.832 | 13.428.708 | 64.221.782 | 28.147.302 | 112.660.821 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 3.156.112 | 3.156.112 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.795.062 | 10.795.062 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | 3.602.174 | 5.286.827 | 4.971.658 | 64.137 | 21.186.466 | 35.111.262 |
| **Tổng tài sản** | **15.973.214** | **5.875.543** | **172.048.338** | **232.256.056** | **360.468.409** | **211.702.419** | **258.348.543** | **1.256.672.522** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 42.478.768 | - | 1.901.433 | - | - | 44.380.201 |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 87.241.146 | 20.381.220 | 5.636.661 | 332.335 | 130.373 | 113.721.935 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 180.989.404 | 171.070.010 | 396.762.649 | 163.805.227 | 692.506 | 913.319.796 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 2.901.875 | 2.801.982 | 5.703.857 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.000.000 | - | 17.550.000 | 2.101.254 | 30.615.100 | 51.266.354 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 9.932.934 | 3.126.875 | 6.957.324 | 9.130.883 | 581.476 | 29.729.492 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **321.642.252** | **194.578.105** | **428.808.267** | **178.271.574** | **34.821.437** | **1.158.121.635** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **15.973.214** | **5.875.543** | **(149.593.914)** | **37.677.951** | **(68.339.858)** | **33.430.845** | **223.527.106** | **98.550.887** |

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

***Rủi ro giá cả thị trường khác***

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## 32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 33. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI KỲ KẾ TOÁN

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND* |
|---|---|---|
| USD | 23.215 | 23.167 |
| EUR | 26.017 | 26.164 |
| GBP | 28.466 | 30.450 |
| CHF | 24.386 | 23.938 |
| JPY | 215,42 | 213,52 |
| SGD | 16.615 | 17.265 |
| CAD | 16.950 | 17.874 |
| AUD | 15.877 | 16.350 |
| NZD | 14.984 | 15.598 |
| THB | 751,30 | 748,09 |
| SEK | 2.474 | 2.480 |
| NOK | 2.378 | 2.635 |
| DKK | 3.491 | 3.492 |
| HKD | 2.995 | 2.933 |
| CNY | 3.280 | 3.326 |
| KRW | 20,23 | 20,46 |
| LAK | 2,57 | 2,82 |
| MYR | 5.329 | 5.329 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Ông Ngô Xuân Hải<br>Trưởng phòng Quản lý<br>Kế toán Tài chính | Ông Nguyễn Hải Hưng<br>Kế toán Trưởng | Bà Nguyễn Hồng Vân<br>Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020